CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC
VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ
(CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1980)

LỜI MỞ ĐẦU

CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CỦA CÔNG ƯỚC NÀY:

Nhận thức các mục tiêu tổng quát trong các nghị quyết được thông qua tại phiên họp đặc biệt lần thứ sáu của Đại hội đồng Liên hợp quốc về việc thành lập một Trật tự Kinh tế Quốc tế Mới,

THẤY RẰNG việc phát triển thương mại quốc tế dựa trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ thân thiện giữa các Quốc gia,

CHO RẰNG việc thông qua các quy tắc thống nhất điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và xem xét đến các hệ thống xã hội, kinh tế và pháp luật khác nhau sẽ góp phần vào việc xóa bỏ các rào cản pháp lý trong thương mại quốc tế và thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế,

ĐÃ THỎA THUẬN như sau:

PHẦN I
PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

CHƯƠNG I
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1

1. Công ước này áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có địa điểm kinh doanh tại các quốc gia khác nhau:

a. khi các quốc gia này là các Quốc gia thành viên của Công ước này; hoặc

b. khi các quy tắc của tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến việc áp dụng luật của một Quốc gia thành viên của Công ước này.

2. Việc các bên có địa điểm kinh doanh tại các quốc gia khác nhau không được tính đến nếu việc này không thể nhận biết được trong hợp đồng, trong các giao dịch trước đó giữa các bên và trong thông tin trao đổi giữa các bên vào bất kỳ thời điểm nào trước hoặc vào thời điểm giao kết hợp đồng.

3. Quốc tịch của các bên, tính chất dân sự hoặc thương mại của họ và của hợp đồng đều không được xét đến khi xác định phạm vi áp dụng của Công ước này.

Điều 2

Công ước này không áp dụng đối với việc mua bán:

a. hàng hóa để sử dụng vào mục đích cá nhân hoặc gia đình, trừ trường hợp bên bán, vào bất kỳ thời điểm nào trước hoặc vào thời điểm giao kết hợp đồng, không biết và không có nghĩa vụ phải biết rằng hàng hóa được mua để sử dụng vào các mục đích trên;

b. thông qua bán đấu giá;

c. để thi hành các quyết định hành chính hoặc tư pháp;

d. cổ phiếu, chứng chỉ đầu tư, công cụ chuyển nhượng hoặc tiền tệ;

e. tàu thủy, tàu bay, thủy phi cơ;

f. điện năng.

Điều 3

1. Các hợp đồng cung ứng hàng hóa để chế tạo hoặc sản xuất được xem là hợp đồng mua bán, trừ trường hợp bên đặt hàng có nghĩa vụ cung cấp phần lớn nguyên liệu cần thiết cho việc chế tạo hoặc sản xuất hàng hóa đó.

2. Công ước này không áp dụng đối với các hợp đồng mà trong đó, nghĩa vụ chủ yếu của bên giao hàng là cung ứng lao động hoặc các dịch vụ khác.

Điều 4

Công ước này chỉ điều chỉnh việc giao kết hợp đồng mua bán cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ hợp đồng đó. Trừ trường hợp có quy định cụ thể khác, Công ước này không điều chỉnh:

a. hiệu lực của hợp đồng hoặc của bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng hoặc của bất kỳ tập quán nào.

b. hệ quả pháp lý mà hợp đồng có thể tạo ra đối với quyền sở hữu hàng hóa được bán.

Điều 5

Công ước này không áp dụng đối với trách nhiệm của bên bán trong trường hợp hàng hóa gây thiệt hại đến tính mạng hoặc sức khỏe của một người nào đó.

Điều 6

Các bên có thể loại trừ việc áp dụng Công ước này hoặc, với điều kiện tuân thủ Điều 12, loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của bất kỳ điều khoản nào của Công ước này.

CHƯƠNG II
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7

1. Trong việc giải thích Công ước này, cần xem xét đến tính chất quốc tế của nó cũng như sự cần thiết phải thúc đẩy việc áp dụng Công ước này một cách thống nhất và bảo đảm nguyên tắc thiện chí trong thương mại quốc tế.

2. Các vấn đề pháp lý liên quan đếnChu đối tượng điều chỉnh của Công ước này mà không có các quy định rõ ràng trong Công ước này thì sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc chung làm nền tảng của Công ước, hoặc nếu không có các nguyên tắc chung đó thì giải quyết theo luật áp dụng được xác định dựa trên các quy tắc của tư pháp quốc tế.

Điều 8

1. Vì các mục đích của Công ước này, các tuyên bố và hành vi của một bên được giải thích theo ý định của bên đó nếu bên kia biết hoặc không thể không biết về ý định đó.

2. Nếu khoản trên không thể áp dụng, các tuyên bố và hành vi của một bên được giải thích theo cách hiểu của một người bình thường có cùng phẩm chất và hoàn cảnh với bên kia.

3. Khi xác định ý định của một bên hoặc cách hiểu của một người bình thường, cần xem xét đến mọi hoàn cảnh liên quan, bao gồm các cuộc đàm phán, các thói quen do các bên tự xác lập, các tập quán và các hành vi sau đó của các bên.

Điều 9

1. Các bên bị ràng buộc bởi các tập quán do họ thỏa thuận cũng như các thói quen do họ tự xác lập.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các bên được xem là ngầm áp dụng cho hợp đồng của họ cũng như sự xác lập hợp đồng đó, các tập quán mà họ biết hoặc phải biết và các tập quán này, trong thương mại quốc tế, được biết đến rộng rãi và thường được áp dụng bởi các bên trong các hợp đồng mua bán hàng hóa cùng loại.

Điều 10

Trong Công ước này:

a. nếu một bên có nhiều hơn một địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh được xác định là nơi có mối quan hệ gần gũi nhất với việc giao kết và thực hiện hợp đồng, có xem xét đến hoàn cảnh mà các bên biết hoặc dự liệu vào bất kỳ thời điểm nào trước hoặc vào thời điểm giao kết hợp đồng;

b. nếu một bên không có địa điểm kinh doanh thì sẽ dẫn chiếu đến nơi thường trú của họ.

Điều 11

Hợp đồng mua bán không bắt buộc phải được giao kết hoặc chứng minh bằng văn bản cũng như không bắt buộc phải tuân thủ bất kỳ quy định nào về hình thức. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng nhân chứng.

Điều 12

Bất kỳ quy định nào tại Điều 11, Điều 29 và Phần II của Công ước này cho phép hợp đồng mua bán, thỏa thuận sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng, hoặc bất kỳ đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng hoặc các hình thức thể hiện ý định khác được thể hiện không thông qua hình thức văn bản sẽ không áp dụng đối với bất kỳ bên nào có địa điểm kinh doanh tại quốc gia thành viên của Công ước này mà quốc gia đó đã tuyên bố bảo lưu theo quy định tại Điều 96 của Công ước này. Các bên không thể loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của Điều này.

Điều 13

Trong Công ước này, "bằng văn bản" bao gồm điện tín (telegram) và tê-lếch (telex).

PHẦN II

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 14

1. Một đề nghị về việc giao kết hợp đồng được gửi đến một hay nhiều người xác định sẽ cấu thành một chào hàng nếu nó đủ rõ ràng và thể hiện ý định chịu sự ràng buộc của bên chào hàng trong trường hợp được chấp nhận. Một đề nghị là đủ rõ ràng khi nó nêu rõ hàng hóa và ấn định số lượng và giá cả một cách cụ thể hoặc ngầm định hoặc quy định thể thức xác định những nội dung này.

2. Một đề nghị không được gửi đến một hay nhiều người xác định chỉ được xem là lời mời chào hàng, trừ trường hợp bên đề nghị có tuyên bố cụ thể khác.

Điều 15

1. Chào hàng có hiệu lực khi nó tới nơi người được chào hàng.

2. Chào hàng, ngay cả khi không thể hủy bỏ, vẫn có thể bị rút lại nếu bên được chào hàng nhận được thông báo rút lại vào trước hoặc vào thời điểm nhận được chào hàng.

Điều 16

1. Cho đến khi hợp đồng được giao kết, chào hàng vẫn có thể bị hủy bỏ nếu bên được chào hàng nhận được thông báo hủy bỏ trước thời điểm họ gửi đi chấp nhận chào hàng.

2. Tuy nhiên, chào hàng không thể bị hủy bỏ:

a. nếu chào hàng đó quy định, bằng cách đưa ra thời hạn để chấp nhận hoặc bằng cách khác, rằng nó không thể bị hủy bỏ; hoặc

b. nếu bên được chào hàng hành động dựa trên sự tin tưởng hợp lý rằng chào hàng đó không thể bị hủy bỏ.

Điều 17

Chào hàng, ngay cả khi không thể hủy bỏ, vẫn sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm bên chào hàng nhận được thông báo từ chối của bên được chào hàng.

Điều 18

1. Tuyên bố hoặc hành vi khác của bên được chào hàng thể hiện sự chấp nhận đối với chào hàng được xem là chấp nhận chào hàng đó. Bản thân sự im lặng hoặc không hành động không cấu thành sự chấp nhận.

2. Chấp nhận chào hàng có hiệu lực kể từ thời điểm bên chào hàng nhận được sự chấp nhận của bên được chào hàng. Chấp nhận chào hàng không có hiệu lực nếu bên chào hàng không nhận được sự chấp nhận của bên được chào hàng trong thời hạn mà họ đưa ra, nếu họ không đưa ra thời hạn thì trong thời hạn hợp lý, có xem xét đến hoàn cảnh của giao dịch, bao gồm tốc độ của phương thức liên lạc mà bên chào hàng sử dụng. Đề nghị giao kết hợp đồng bằng lời nói phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ trường hợp hoàn cảnh chỉ ra điều ngược lại.

3. Tuy nhiên, nếu theo quy định trong chào hàng, theo các thói quen do các bên tự xác lập hoặc theo tập quán, bên được chào hàng có thể thể hiện sự chấp nhận bằng hành vi cụ thể, ví dụ như gửi hàng hoặc trả tiền mua hàng, mà không cần thông báo cho bên chào hàng thì chấp nhận chào hàng có hiệu lực kể từ thời điểm hành vi đó được thực hiện, miễn là hành vi đó được thực hiện trong thời hạn theo quy định tại đoạn trên.

Điều 19

1. Sự trả lời chào hàng mang khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng chứa đựng các điều khoản bổ sung, hạn chế hoặc các thay đổi khác được xem là từ chối chào hàng và cấu thành một chào hàng đối ứng.

2. Tuy nhiên, sự trả lời chào hàng mang khuynh hướng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nhưng chứa đựng các điều khoản bổ sung hoặc khác biệt mà không làm thay đổi một cách chủ yếu chào hàng thì được xem là chấp nhận chào hàng, trừ trường hợp bên chào hàng, trong thời hạn không chậm trễ, phản đối bằng lời nói hoặc gửi thông báo từ chối cho bên được chào hàng. Nếu bên chào hàng không phản đối như trên, các điều khoản của hợp đồng sẽ là các điều khoản trong chào hàng kèm theo các thay đổi trong chấp nhận chào hàng.

3. Các điều khoản bổ sung hoặc khác biệt liên quan đến, ngoài những nội dung khác, giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng hàng hóa, thời gian và địa điểm giao hàng, phạm

vi trách nhiệm của một bên đối với bên kia và giải quyết tranh chấp sẽ được xem là thay đổi một cách chủ yếu chào hàng.

Điều 20

1. Thời hạn để chấp nhận mà bên đề nghị đưa ra trong điện tín (telegram) hoặc thư bắt đầu được tính kể từ thời điểm điện tín được giao để gửi đi hoặc kể từ ngày được ghi trên thư hoặc nếu trên thư không ghi ngày thì kể từ ngày được ghi trên phong bì. Thời hạn để chấp nhận mà bên chào hàng đưa ra thông qua điện thoại, tê-lếch (telex) hoặc các phương thức giao tiếp tức thời khác bắt đầu được tính kể từ thời điểm bên được chào hàng nhận được chào hàng.

2. Các ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ lễ chính thức diễn ra trong thời hạn để chấp nhận vẫn được tính vào thời hạn đó. Tuy nhiên, nếu thông báo chấp nhận không thể được giao đến cho bên chào hàng vào ngày cuối cùng của thời hạn do ngày đó là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn được kéo dài đến ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ đó.

Điều 21

1. Chấp nhận chào hàng muộn vẫn được xem là có hiệu lực nếu bên chào hàng, trong thời hạn không chậm trễ, thông báo miệng hoặc gửi thông báo cho bên được chào hàng xác nhận chấp nhận đó có hiệu lực.

2. Nếu thư hoặc văn bản khác chứa đựng chấp nhận chào hàng muộn chỉ ra rằng trong hoàn cảnh mà việc chuyển tin diễn ra bình thường, bên chào hàng đã nhận được chấp nhận chào hàng kịp thời hạn thì chấp nhận chào hàng muộn vẫn được xem là có hiệu lực, trừ trường hợp bên chào hàng, trong thời hạn không chậm trễ, từ chối bằng lời nói hoặc gửi thông báo từ chối cho bên được chào giá.

Điều 22

Chấp nhận chào hàng có thể bị rút lại nếu bên chào hàng nhận được thông báo rút lại vào trước hoặc vào thời điểm chấp nhận chào hàng đó có hiệu lực.

Điều 23

Hợp đồng được giao kết vào thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực theo các quy định trong Công ước này.

Điều 24

Vì mục đích của phần II của Công ước này, một bên được coi là "nhận được" chào giá, chấp nhận chào giá hoặc các hình thức thể hiện ý định khác nếu nó được truyền đạt bằng lời nói đến bên đó, được giao tận tay cho bên đó hoặc được giao đến địa điểm kinh doanh, địa chỉ gửi thư hoặc, nếu không có địa điểm kinh doanh và địa chỉ gửi thư, nơi thường trú của bên đó.

PHẦN BA
MUA BÁN HÀNG HÓA

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 25

Vi phạm hợp đồng của một bên được xem là vi phạm cơ bản nếu nó gây thiệt hại cho bên kia đáng kể đến mức làm cho bên kia không đạt được những gì mà họ có quyền mong đợi theo hợp đồng, trừ trường hợp bên vi phạm không thể, và một người bình thường trong cùng hoàn cảnh cũng không thể, tiên liệu hậu quả đó.

Điều 26

Tuyên bố hủy bỏ hợp đồng của một bên chỉ có hiệu lực nếu nó được thông báo cho bên kia.

Điều 27

Trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong Phần III của Công ước này, nếu thông báo, yêu cầu hoặc các trao đổi thông tin khác của một bên được đưa ra phù hợp với Phần III của Công ước này và bằng phương thức phù hợp với hoàn cảnh thì sự chậm trễ hoặc sai sót trong quá trình truyền tin hoặc việc tin không thể đến với người nhận không làm cho họ bị mất quyền dựa vào việc trao đổi thông tin đó.

Điều 28

Nếu, theo các quy định trong Công ước này, một bên có quyền yêu cầu bên kia thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào, Tòa án không bắt buộc phải đưa ra phán quyết áp dụng chế tài buộc thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp theo pháp luật của quốc gia Tòa án sẽ áp dụng chế tài này đối với hợp đồng mua bán tương tự không được điều chỉnh bởi Công ước này.

Điều 29

1. Hợp đồng có thể bị sửa đổi hoặc chấm dứt theo chính sự thỏa thuận giữa các bên.

2. Hợp đồng thể hiện bằng văn bản trong đó có quy định rằng việc sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng cũng phải thể hiện bằng văn bản thì các bên không thể sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng bằng hình thức khác. Tuy nhiên, một bên không thể viện dẫn quy định này nếu hành vi của họ làm cho bên kia hành động dựa trên hành vi đó.

CHƯƠNG II
NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

Điều 30

Bên bán có nghĩa vụ giao hàng, bàn giao chứng từ liên quan đến hàng hóa và chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua theo yêu cầu của hợp đồng và Công ước này.

Mục I
Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa

Điều 31

Nếu bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại bất kỳ địa điểm cụ thể nào khác thì nghĩa vụ giao hàng của bên bán bao gồm:

a. nếu hợp đồng mua bán có quy định về vận chuyển hàng hóa thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên vận chuyển đầu tiên;

b. trong những trường hợp không rơi vào điểm trên, nếu hợp đồng mua bán liên quan đến hàng hóa đặc định hoặc hàng hóa đồng loại phải được lấy ra từ một kho hàng xác định hoặc phải được chế tạo hay sản xuất ra và vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên đã biết được hàng đã ở kho hàng đó hay sẽ được sản xuất, chế tạo tại một địa điểm cụ thể thì bên bán có nghĩa vụ đặt hàng dưới quyền định đoạt của người mua tại địa điểm đó;

c. trong các trường hợp khác, bên bán có nghĩa vụ đặt hàng dưới quyền định đoạt của người mua tại địa điểm kinh doanh của họ được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 32

1. Nếu bên bán, theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này, giao hàng cho bên vận chuyển nhưng hàng hóa chưa được đặc định hóa bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, bằng chứng từ vận chuyển hoặc bằng các cách khác thì bên bán có nghĩa vụ thông báo cho bên mua về việc họ đã giao hàng cho bên vận chuyển kèm theo cách thức nhận biết hàng hóa được vận chuyển.

2. Nếu bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc vận chuyển hàng hóa thì họ có nghĩa vụ giao kết các hợp đồng cần thiết để việc vận chuyển được thực hiện tới điểm đến bằng các phương thức vận chuyển phù hợp với hoàn cảnh và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức vận chuyển đó.

3. Nếu bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hóa trong quá trình vận chuyển thì bên bán có nghĩa vụ, theo yêu cầu của bên mua, cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hóa và việc vận chuyển hàng hóa để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hóa đó.

Điều 33

Bên bán phải giao hàng:

a. nếu các bên có thỏa thuận về ngày giao hàng thì vào đúng ngày đó;

b. nếu các bên có thỏa thuận về thời hạn giao hàng nhưng không có thỏa thuận về ngày giao hàng cụ thể thì vào bất kỳ ngày nào trong thời hạn đó, trừ trường hợp hoàn cảnh chỉ ra rằng bên mua có quyền chọn ngày giao hàng; hoặc

c. trong các trường hợp khác, trong thời hạn hợp lý sau thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 34

Nếu bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hóa thì họ phải giao chúng vào thời điểm, tại địa điểm và với hình thức theo quy định trong hợp đồng. Nếu bên bán giao chứng từ trước thời hạn, họ có thể, cho đến hết thời hạn đó, khắc phục bất kỳ sự không phù hợp nào của chứng từ, miễn là việc này không gây trở ngại hoặc chi phí vô lý cho bên mua. Tuy nhiên, bên mua vẫn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định trong Công ước này.

Mục II
Sự phù hợp của hàng hóa và tranh chấp với bên thứ ba

Điều 35

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng số lượng, chất lượng và miêu tả theo quy định trong hợp đồng và được đóng gói bằng cách thức theo quy định trong hợp đồng.

2. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, trừ khi chúng:

a. phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của hàng hóa cùng loại;

b. phù hợp với bất kỳ mục đích sử dụng cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết một cách rõ ràng hoặc ngầm định vào thời điểm giao kết hợp đồng, trừ trường hợp hoàn cảnh chỉ ra rằng bên mua không hành động dựa trên sự tin tưởng đối với năng lực và đánh giá của bên bán hoặc đối với bên mua thì hành động như vậy là không hợp lý;

c. có chất lượng giống như mẫu hàng hóa mà bên bán giao cho bên mua;

d. được đóng gói bằng cách thức thông thường cho loại hàng hóa đó hoặc, nếu không có cách thức đó, bằng cách thức phù hợp để bảo quản và bảo vệ hàng hóa.

3. Bên bán không chịu trách nhiệm theo quy định tại các điểm từ a đến d của khoản trên về bất kỳ sự không phù hợp nào của hàng hóa nếu, vào thời điểm giao kết hợp đồng, bên mua biết hoặc không thể không biết về sự không phù hợp đó.

Điều 36

1. Bên bán chịu trách nhiệm theo quy định trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này về bất kỳ sự không phù hợp nào của hàng hóa nếu nó tồn tại vào thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp sự không phù hợp đó chỉ được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro.

2. Bên bán cũng chịu trách nhiệm về bất kỳ sự không phù hợp nào của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu sự không phù hợp đó là do bên bán vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào, kể cả vi phạm bất kỳ bảo đảm nào về việc hàng hóa sẽ phù hợp với mục đích sử dụng thông thường hoặc mục đích sử dụng cụ thể hoặc sẽ giữ được chất lượng hoặc tính chất cụ thể trong thời hạn nào đó.

Điều 37

Nếu bên bán giao hàng trước thời hạn, họ có thể, cho đến hết thời hạn đó, giao hàng còn thiếu hoặc giao hàng thay thế hàng hóa không phù hợp, hoặc khắc phục bất kỳ sự không phù hợp nào của hàng hóa, miễn là việc này không gây trở ngại hoặc chi phí vô lý cho bên mua. Tuy nhiên, bên mua vẫn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định trong Công ước này.

Điều 38

1. Bên mua phải kiểm tra hoặc đảm bảo hàng hóa được kiểm tra trong thời hạn ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

2. Nếu hợp đồng mua bán có quy định về vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hóa có thể được hoãn lại cho đến sau khi hàng hóa được vận chuyển tới điểm đến.

3. Nếu bên mua thay đổi địa điểm đến của hàng hóa khi đang trên đường vận chuyển hoặc hàng được chuyển đi tiếp mà người mua không có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hóa và vào thời điểm giao kết hợp đồng, bên bán biết hoặc lẽ ra phải biết về khả năng thay đổi địa điểm đến hoặc chuyển tiếp của hàng hóa, việc kiểm tra hàng hóa có thể được hoãn lại cho đến sau khi hàng hóa được vận chuyển tới điểm đến mới.

Điều 39

1. Bên mua bị mất quyền viện dẫn sự không phù hợp của hàng hóa nếu họ không thông báo cho bên bán về nội dung không phù hợp đó trong thời hạn hợp lý sau khi bên mua phát hiện hoặc phải phát hiện ra sự không phù hợp đó.

2. Trong mọi trường hợp, bên mua bị mất quyền viện dẫn sự không phù hợp của hàng hóa nếu họ không thông báo cho bên bán về sự không phù hợp đó trong vòng hai năm kể từ thời điểm hàng hóa được giao thực sự cho bên mua, trừ trường hợp thời hạn này không phù hợp với thời hạn cam kết theo quy định trong hợp đồng.

Điều 40

Bên bán không có quyền viện dẫn các quy định tại Điều 38 và Điều 39 nếu sự không phù hợp của hàng hóa liên quan đến các sự kiện mà họ biết hoặc không thể không biết nhưng không thông báo cho bên mua.

Điều 41

Bên bán phải giao hàng hóa không bị ràng buộc bởi quyền hoặc bị khiếu nại bởi bên thứ ba, trừ trường hợp bên mua chấp nhận mua hàng hóa đang bị ràng buộc quyền hoặc khiếu nại đó. Tuy nhiên, nếu quyền hoặc khiếu nại đó dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác thì nghĩa vụ của bên bán sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 42.

Điều 42

1. Bên bán phải giao hàng hóa không bị ràng buộc bởi quyền hoặc khiếu nại dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác bởi bên thứ ba mà bên bán biết hoặc không thể biết vào thời điểm giao kết hợp đồng, miễn là quyền hoặc khiếu nại này dựa trên quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác:

a. theo luật của quốc gia mà hàng hóa sẽ được bán lại hoặc sử dụng, nếu các bên, vào thời điểm giao kết hợp đồng, dự kiến rằng hàng hóa sẽ được bán lại hoặc sử dụng tại quốc gia đó; hoặc

b. trong các trường hợp khác, theo luật của quốc gia mà bên mua có địa điểm kinh doanh.

2. Bên bán không phải chịu trách nhiệm theo khoản trên trong các trường hợp:

a. vào thời điểm giao kết hợp đồng, bên mua biết hoặc không thể không biết về tranh chấp đó; hoặc

b. quyền hoặc tranh chấp phát sinh là do bên bán tuân thủ những bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc các chỉ dẫn khác từ bên mua.

Điều 43

1. Bên mua bị mất quyền viện dẫn các quy định tại Điều 41 hoặc Điều 42 nếu họ không thông báo cho bên bán về nội dung của quyền hoặc khiếu nại của bên thứ ba trong thời hạn hợp lý sau khi họ biết hoặc lẽ ra phải biết về tranh chấp đó.

2. Bên bán không có quyền viện dẫn khoản trên nếu họ biết về quyền hoặc khiếu nại của bên thứ ba và nội dung của nó.

Điều 44

Bất kể các quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 43, bên mua có quyền giảm giá theo quy định tại Điều 50 hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ các khoản lợi nhuận bị bỏ lỡ, nếu họ có lý do chính đáng về việc không thông báo cho bên bán theo yêu cầu.

Mục III

Chế tài đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên bán

Điều 45

1. Nếu bên bán không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này thì bên mua có thể:

a. thực hiện quyền của mình theo các quy định tại Điều 46 – 52;

b. yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định tại Điều 74 – 77.

2. Bên mua không bị mất bất kỳ quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nào khi họ áp dụng các chế tài khác.

3. Tòa án hoặc trọng tài sẽ không cho bên bán bất kỳ thời gian ân hạn nào khi bên mua quyết định áp dụng một chế tài đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên bán.

Điều 46

1. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp bên mua áp dụng một chế tài khác không phù hợp với yêu cầu đó.

2. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao hàng thay thế chỉ khi sự không phù hợp đó cấu thành một vi phạm cơ bản và yêu cầu giao hàng thay thế được đưa ra cùng với thông báo theo quy định tại Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó.

3. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục sự không phù hợp đó bằng cách sửa chữa, trừ trường hợp hoàn cảnh chỉ ra rằng yêu cầu đó là vô lý. Yêu cầu sửa chữa phải được đưa ra cùng với thông báo theo quy định tại Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó.

Điều 47

1. Bên mua có quyền gia hạn thêm một thời hạn hợp lý để bên bán thực hiện nghĩa vụ.

2. Trừ trường hợp bên mua nhận được thông báo của bên bán rằng bên bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn được gia hạn, bên mua không có quyền, trong thời hạn đó, áp dụng bất kỳ chế tài nào đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên bán. Tuy nhiên,

bên mua không vì thế mà bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối do bên bán chậm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 48

1. Không trái với quy định tại Điều 49, bên bán có quyền, ngay cả sau thời hạn giao hàng, khắc phục hành vi vi phạm hợp đồng bằng chi phí của mình, nếu bên bán có thể hành động trong thời hạn không chậm trễ và không gây trở ngại vô lý cho bên mua và không gây ra sự không chắc chắn về việc bên bán sẽ bồi hoàn các chi phí do bên mua đã ứng trước. Tuy nhiên, bên mua có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định trong Công ước này.

2. Nếu bên bán yêu cầu bên mua trả lời về việc bên mua có chấp nhận đề nghị khắc phục vi phạm của bên bán hay không và bên mua không trả lời trong thời hạn hợp lý, bên bán có quyền khắc phục vi phạm trong thời hạn được nêu trong yêu cầu. Bên mua không có quyền, trong thời hạn này, áp dụng bất kỳ chế tài nào không phù hợp với việc khắc phục vi phạm của bên bán.

3. Thông báo của bên bán rằng họ sẽ khắc phục vi phạm trong thời hạn xác định được hiểu là bao gồm yêu cầu, theo quy định tại khoản trên, bên mua trả lời về việc có chấp nhận đề nghị khắc phục vi phạm của bên bán hay không.

4. Yêu cầu hoặc thông báo của bên bán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không có hiệu lực trừ trường hợp bên mua nhận được yêu cầu hoặc thông báo đó.

Điều 49

1. Bên mua có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng:

a. nếu hành vi vi phạm của bên bán, theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này, cấu thành vi phạm cơ bản; hoặc

b. trong trường hợp không giao hàng, nếu bên bán không giao hàng trong thời hạn được gia hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 47 hoặc nếu bên bán tuyên bố sẽ không giao hàng trong thời hạn đó.

2. Tuy nhiên, nếu bên bán đã giao hàng, bên mua bị mất quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp bên mua tuyên bố hủy bỏ hợp đồng:

a. đối với việc giao hàng muộn, trong thời hạn hợp lý sau khi bên mua biết rằng hàng đã được giao;

b. đối với các vi phạm khác, trong thời hạn hợp lý:

i. sau khi bên mua biết hoặc lẽ ra phải biết về hành vi vi phạm của bên bán;

ii. sau khi hết thời hạn được bên mua gia hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 47 hoặc sau khi bên bán tuyên bố sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn này; hoặc

iii. sau khi hết thời hạn được nêu trong yêu cầu của bên bán theo quy định tại khoản 2 Điều 48 hoặc sau khi bên mua tuyên bố không chấp nhận việc khắc phục vi phạm của bên bán.

Điều 50

Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền, bất kể tiền hàng đã được trả hay chưa, giảm giá theo tỷ lệ giữa giá trị của hàng hóa thực tế vào thời điểm nhận hàng và giá trị của hàng hóa vào thời điểm đó nếu phù hợp với hợp đồng. Tuy nhiên, nếu bên bán khắc phục vi phạm theo các quy định tại Điều 37 và Điều 48 hoặc nếu bên mua không chấp nhận cho bên bán khắc phục vi phạm theo các quy định đó thì bên mua không có quyền giảm giá.

Điều 51

1. Nếu bên bán chỉ giao một phần hàng hóa hoặc chỉ một phần hàng hóa phù hợp với hợp đồng, các quy định tại Điều 46 – 50 áp dụng đối với phần hàng hóa bị thiếu hoặc phần hàng hóa không phù hợp với hợp đồng.

2. Bên mua chỉ có quyền tuyên bố hủy bỏ toàn bộ hợp đồng nếu việc giao thiếu hàng hóa hoặc việc giao hàng hóa không phù hợp cấu thành vi phạm cơ bản hợp đồng.

Điều 52

1. Nếu bên bán giao hàng trước thời hạn, bên mua có quyền nhận hàng hoặc từ chối nhận hàng.

2. Nếu bên bán giao hàng vượt quá số lượng theo quy định trong hợp đồng, bên mua có quyền nhận hàng hoặc từ chối nhận hàng đối với phần hàng hóa vượt quá số lượng. Nếu bên mua nhận toàn bộ hoặc một phần hàng hóa vượt quá số lượng, họ phải thanh toán tiền mua hàng với mức giá theo quy định trong hợp đồng.

CHƯƠNG III
NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

Điều 53

Bên mua phải thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo quy định trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này.

Mục I
Thanh toán tiền mua hàng

Điều 54

Nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng của bên mua bao gồm cả việc thực hiện các bước và tuân thủ các thủ tục theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong bất kỳ luật nào để có thể thực hiện việc thanh toán.

Điều 55

Nếu hợp đồng có hiệu lực nhưng không ấn định giá hoặc có các điều khoản nhằm xác định giá hàng hóa một cách rõ ràng hoặc ngầm hiểu thì các bên, trừ trường hợp hoàn cảnh chỉ ra điều ngược lại, được xem là đã ngầm thỏa thuận xác định giá hàng hóa theo giá thông thường của loại hàng hóa đó trong hoàn cảnh tương tự vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 56

Nếu giá hàng hóa được xác định theo trọng lượng của hàng hóa thì trong trường hợp có nghi ngờ, giá hàng hóa được xác định theo trọng lượng tịnh.

Điều 57

1. Nếu bên mua không có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng tại bất kỳ địa điểm nào khác thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho bên bán:

a. tại địa điểm kinh doanh của bên bán; hoặc

b. nếu việc thanh toán tiền mua hàng diễn ra trên cơ sở giao hàng hoặc chứng từ thì tại nơi diễn ra việc giao hàng hoặc chứng từ.

2. Nếu bên bán thay đổi địa điểm kinh doanh sau thời điểm giao kết hợp đồng và việc này gây ra chi phí phát sinh cho việc thanh toán tiền mua hàng thì bên bán phải chịu chi phí phát sinh đó.

Điều 58

1. Nếu bên mua không có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng vào bất kỳ thời điểm nào khác thì bên mua phải thanh toán tiền mua hàng vào thời điểm bên bán đặt hàng hóa hoặc chứng từ về hàng hóa dưới quyền định đoạt của bên mua theo quy định trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này. Bên bán có quyền quy định việc thanh toán tiền mua hàng là điều kiện để giao hàng hoặc chứng từ.

2. Nếu hợp đồng mua bán có quy định về vận chuyển hàng hóa thì bên bán có quyền gửi hàng đi kèm theo quy định rằng hàng hóa hoặc chứng từ về hàng hóa sẽ không được giao cho bên mua trừ khi họ thanh toán tiền mua hàng.

3. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho đến khi họ có cơ hội để kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp cơ hội đó không phù hợp với thủ tục giao hàng hoặc thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 59

Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng vào ngày được ghi nhận, hoặc có thể xác định được, theo quy định trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này mà không cần bên bán đưa ra yêu cầu hoặc tuân thủ bất kỳ thủ tục nào.

Mục II
Nhận hàng

Điều 60

Nghĩa vụ nhận hàng của bên mua bao gồm:

a. thực hiện mọi công việc mà người ta có quyền chờ đợi ở họ một cách hợp lý để bên bán có thể giao hàng; và

b. nhận hàng.

Mục III
Chế tài đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên mua

Điều 61

1. Nếu bên mua không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này thì bên bán có thể:

a. thực hiện quyền của mình theo các quy định tại Điều 62 – 65;

b. yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định tại Điều 74 – 77.

2. Bên bán không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi họ áp dụng các chế tài khác.

3. Tòa án hoặc trọng tài không cho bên mua bất kỳ thời gian ân hạn nào khi bên bán quyết định áp dụng chế tài đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên mua.

Điều 62

Bên bán có quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền mua hàng, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác, trừ trường hợp bên bán áp dụng một chế tài khác không phù hợp với yêu cầu đó.

Điều 63

1. Bên bán có quyền gia hạn thêm một thời hạn hợp lý để bên mua thực hiện nghĩa vụ.

2. Trừ trường hợp bên bán nhận được thông báo của bên mua rằng bên mua sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn được gia hạn, bên bán không có quyền, trong thời hạn đó, áp dụng bất kỳ chế tài nào đối với hành vi vi phạm hợp đồng của bên mua. Tuy nhiên, bên bán không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do bên mua chậm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 64

1. Bên bán có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng:

a. nếu hành vi vi phạm của bên mua, theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này, cấu thành vi phạm cơ bản; hoặc

b. nếu bên mua không thanh toán tiền mua hàng hoặc không nhận hàng trong thời hạn được gia hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 63 hoặc nếu bên mua tuyên bố sẽ không thanh toán tiền mua hàng hoặc không nhận hàng trong thời hạn đó.

2. Tuy nhiên, nếu bên mua đã thanh toán tiền mua hàng, bên bán bị mất quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp bên bán tuyên bố hủy bỏ hợp đồng:

a. đối với việc chậm thực hiện nghĩa vụ của bên mua, trước khi bên bán biết rằng nghĩa vụ đã được thực hiện;

b. đối với các vi phạm khác, trong thời hạn hợp lý:

i. sau khi bên bán biết hoặc lẽ ra phải biết về hành vi vi phạm của bên mua; hoặc

ii. sau khi hết thời hạn được gia hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 63 hoặc sau khi bên mua tuyên bố sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn này.

Điều 65

1. Nếu theo quy định trong hợp đồng, bên mua có nghĩa vụ xác định hình dạng, kích thước hoặc các đặc tính khác của hàng hóa nhưng bên mua không xác định đặc tính đó vào ngày theo thỏa thuận giữa các bên hoặc trong thời hạn hợp lý sau khi nhận được yêu cầu

của bên bán thì bên bán có quyền, không ảnh hưởng đến những các quyền khác của mình, tự xác định đặc tính đó theo các yêu cầu của bên mua mà bên bán biết.

2. Nếu bên bán tự xác định đặc tính của hàng hóa, họ phải thông báo cho bên mua về việc này và phải quy định một thời hạn hợp lý để bên mua có thể xác định đặc tính khác. Nếu, sau khi bên mua nhận được thông báo của bên bán mà bên mua không xác định đặc tính đó trong thời hạn quy định thì đặc tính của hàng hóa do bên bán xác định có giá trị ràng buộc các bên.

CHƯƠNG IV
CHUYỂN RỦI RO

Điều 66

Mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa xảy ra sau thời điểm rủi ro được chuyển cho bên mua không giải phóng bên mua khỏi nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng, trừ trường hợp việc mất mát hoặc hư hỏng đó là do lỗi của bên bán.

Điều 67

1. Nếu hợp đồng mua bán có quy định về vận chuyển hàng hóa và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm xác định thì rủi ro được chuyển cho bên mua vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên vận chuyển đầu tiên theo quy định hợp đồng mua bán hàng hóa. Nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên vận chuyển tại một địa điểm xác định thì rủi ro được chuyển cho bên mua vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên vận chuyển tại địa điểm đó. Việc bên bán được ủy quyền giữ các chứng từ gắn với hàng hóa không ảnh hưởng đến việc chuyển quyền rủi ro.

2. Tuy nhiên, rủi ro không được chuyển cho bên mua cho đến khi hàng hóa được xác định rõ là hàng hóa cung cấp cho hợp đồng, có thể thông qua ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển, thông báo gửi cho bên mua hoặc bằng các hình thức khác.

Điều 68

Nếu đối tượng của hợp đồng mua bán là hàng hóa đang trên đường vận chuyển thì rủi ro được chuyển cho bên mua vào thời điểm giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, rủi ro cũng có thể được chuyển cho bên mua vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên vận chuyển là bên phát hành chứng từ xác nhận hợp đồng vận chuyển nếu hoàn cảnh chỉ ra như vậy. Tuy nhiên, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, bên bán biết hoặc lẽ ra phải biết rằng hàng hóa đã bị mất mát hoặc hư hỏng nhưng không thông báo cho bên mua thì bên bán phải chịu mất mát hoặc hư hỏng đó.

Điều 69

1. Trong các trường hợp không thuộc Điều 67 và Điều 68, rủi ro được chuyển cho bên mua vào thời điểm họ nhận hàng hoặc, nếu họ không nhận hàng đúng thời hạn , vào thời điểm hàng hóa được đặt dưới quyền định đoạt của bên mua và bên mua đã vi phạm hợp đồng khi không nhận hàng.

2. Tuy nhiên, nếu bên mua có nghĩa vụ nhận hàng tại một địa điểm khác địa điểm kinh doanh của bên bán thì rủi ro được chuyển cho bên mua vào thời điểm giao hàng và bên mua biết rằng hàng hóa được đặt dưới quyền định đoạt của bên mua tại địa điểm đó.

3. Nếu đối tượng của hợp đồng mua bán là hàng hóa chưa được xác định rõ, hàng hóa được xem là được đặt dưới quyền định đoạt của bên mua vào thời điểm hàng hóa được xác định rõ là hàng hóa cung cấp cho hợp đồng.

Điều 70

Nếu bên bán vi phạm cơ bản hợp đồng thì Điều 67, Điều 68 và Điều 69 không ảnh hưởng đến các chế tài mà bên mua có thể áp dụng đối với hành vi vi phạm đó.

CHƯƠNG V
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN VÀ CỦA BÊN MUA

Mục I

Vi phạm trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ và hợp đồng giao hàng từng phần

Điều 71

1. Một bên có quyền tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ nếu, sau thời điểm giao kết hợp đồng, có dấu hiệu rõ ràng rằng bên kia sẽ không thực hiện một phần quan trọng nghĩa vụ của họ do hậu quả của:

a. việc mất khả năng thực hiện hợp đồng hoặc mất tín nhiệm của bên kia; hoặc

b. hành vi của bên kia trong việc chuẩn bị thực hiện hoặc thực hiện hợp đồng.

2. Nếu bên bán đã gửi hàng đi trước khi những nguyên nhân theo quy định tại khoản trên trở nên rõ ràng, bên bán có quyền ngăn cản việc giao hàng cho bên mua ngay cả nếu bên mua giữ chứng từ để nhận hàng. Quy định tại khoản này chỉ liên quan đến quyền đối với hàng hóa của bên bán và bên mua.

3. Bên tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ, bất kể trước hay sau thời điểm gửi hàng, phải ngay lập tức gửi thông báo về việc tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cho bên kia và phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ nếu bên kia đưa ra bảo đảm thỏa đáng rằng bên kia sẽ thực hiện nghĩa vụ.

Điều 72

1. Nếu trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà có căn cứ rõ ràng rằng một bên sẽ vi phạm cơ bản hợp đồng thì bên kia có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng.

2. Nếu thời gian cho phép, bên muốn tuyên bố hủy bỏ hợp đồng có nghĩa vụ gửi thông báo hợp lý cho bên kia để bên kia có thể đưa ra bảo đảm thỏa đáng rằng bên kia sẽ thực hiện nghĩa vụ.

3. Quy định tại khoản trên không áp dụng nếu bên kia tuyên bố rằng họ sẽ không thực hiện nghĩa vụ.

Điều 73

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ trong bất kỳ lần giao hàng nào và hành vi này cấu thành vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng đó.

2. Nếu việc một bên không thực hiện nghĩa vụ trong một lần giao hàng là cơ sở rõ ràng để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra trong những lần giao hàng sau đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng sau đó, miễn là họ thực hiện quyền này trong thời hạn hợp lý.

3. Nếu bên mua tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng thì họ vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng trước đó hoặc trong tương lai nếu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hóa đã giao không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Mục II
Bồi thường thiệt hại

Điều 74

Mức bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của một bên bao gồm giá trị tổn thất, kể cả khoản lợi nhuận bị bỏ lỡ, mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra. Mức bồi thường thiệt hại không thể vượt quá giá trị tổn thất như là hậu quả có thể xảy ra của việc vi phạm hợp đồng mà bên vi phạm tiên liệu hoặc lẽ ra phải tiên liệu được vào thời điểm giao kết hợp đồng, căn cứ vào các sự kiện mà bên vi phạm biết hoặc lẽ ra phải biết vào thời điểm đó.

Điều 75

Nếu hợp đồng bị hủy bỏ và nếu, bằng cách thức hợp lý và trong thời hạn hợp lý sau đó, bên mua đã mua hàng thay thế hoặc bên bán đã bán lại hàng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường phần chênh lệch giữa giá hàng hóa trong hợp đồng và giá hàng hóa trong giao dịch thay thế cũng như thiệt hại khác theo quy định tại Điều 74.

Điều 76

1. Nếu hợp đồng bị hủy bỏ và có thể xác định được giá hàng hóa tại thời điểm hợp đồng bị hủy bỏ, nếu bên mua không mua hàng thay thế hoặc bên bán không bán lại hàng theo quy định tại Điều 75, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường phần chênh lệch giữa giá hàng hóa trong hợp đồng và giá hàng hóa vào thời điểm hủy bỏ hợp đồng cũng như thiệt hại khác theo quy định tại Điều 74. Tuy nhiên, nếu bên bị vi phạm tuyên bố hủy bỏ hợp đồng sau thời điểm nhận hàng, giá hàng hóa vào thời điểm nhận hàng sẽ được áp dụng thay cho giá hàng hóa vào thời điểm hủy bỏ hợp đồng.

2. Trong quy định tại khoản trên, giá hàng hóa áp dụng là giá hàng hóa phổ biến tại địa điểm giao hàng, hoặc nếu không có giá hàng hóa tại địa điểm đó thì là giá hàng hóa tại một địa điểm hợp lý khác, có tính đến chi phí hợp lý trong việc vận chuyển hàng hóa tới điểm đó.

Điều 77

Nếu bên bị vi phạm muốn viện dẫn vi phạm hợp đồng của bên vi phạm thì họ có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả khoản lợi nhuận bị bỏ lỡ, do vi phạm đó gây ra. Nếu bên bị vi phạm không thực hiện các biện pháp đó, bên vi phạm có quyền yêu cầu giảm mức bồi thường thiệt hại theo giá trị tổn thất lẽ ra đã có thể hạn chế được.

Mục III
Tiền lãi

Điều 78

Nếu một bên chậm thanh toán tiền mua hàng hoặc bất kỳ khoản tiền nợ nào khác, bên kia có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên khoản tiền chậm trả đó mà không ảnh hưởng đến yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 74.

Mục IV
Miễn trách nhiệm

Điều 79

1. Một bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện nghĩa vụ nếu việc đó là do trở ngại nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ và họ không thể tiên liệu một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng hoặc không thể khắc phục được trở ngại đó hoặc hậu quả của nó.

2. Nếu việc một bên không thực hiện nghĩa vụ là do việc không thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba mà họ nhờ thực hiện toàn bộ hoặc một phần của hợp đồng, bên đó chỉ được miễn trách nhiệm nếu:

a. bên đó được miễn trách nhiệm theo quy định tại khoản trên; và

b. bên thứ ba cũng được miễn trách nhiệm nếu quy định tại khoản trên áp dụng đối với bên thứ ba đó.

3. Việc miễn trách nhiệm theo quy định tại Điều này áp dụng trong khoảng thời gian tồn tại trở ngại.

4. Bên không thực hiện nghĩa vụ có nghĩa vụ thông báo cho bên kia về trở ngại và hậu quả của trở ngại đó đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình. Nếu bên kia không nhận được thông báo trong thời hạn hợp lý sau khi bên không thực hiện nghĩa vụ biết hoặc lẽ ra phải biết về trở ngại, bên kia có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại gây ra do việc không nhận được thông báo.

5. Quy định tại Điều này không làm mất bất kỳ quyền nào của các bên, trừ quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các quy định trong Công ước này.

Điều 80

Một bên không có quyền viện dẫn việc không thực hiện nghĩa vụ của bên kia nếu việc đó là do chính bên đầu tiên gây ra.

Mục 5

Hệ quả của việc hủy bỏ hợp đồng

Điều 81

1. Việc hủy bỏ hợp đồng giải phóng các bên khỏi nghĩa vụ của họ, trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Việc hủy bỏ hợp đồng không ảnh hưởng đến điều khoản giải quyết tranh chấp và bất kỳ điều khoản nào điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi hủy bỏ hợp đồng.

2. Một bên đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần của hợp đồng có quyền yêu cầu bên kia hoàn trả lại những gì mà họ đã thực hiện hoặc đã thanh toán. Nếu cả hai bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì họ có nghĩa vụ thực hiện việc hoàn trả cùng lúc.

Điều 82

1. Bên mua bị mất quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng và quyền yêu cầu bên bán giao hàng thay thế nếu bên mua không thể hoàn trả lại hàng hóa trong tình trạng về cơ bản giống như khi họ đã nhận.

2. Khoản trên không áp dụng:

a. nếu việc không thể hoàn trả lại hàng hóa hoặc việc không thể hoàn trả lại hàng hóa trong tình trạng ban đầu không phải do bên mua gây ra;

b. nếu toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa bị hư hỏng do việc kiểm tra hàng hóa theo quy định tại Điều 38; hoặc

c. nếu toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa được bên mua bán lại, tiêu thụ hoặc chuyển đổi trong hoạt động sử dụng bình thường trước khi bên mua biết hoặc lẽ ra phải biết về sự không phù hợp của hàng hóa.

Điều 83

Nếu bên mua bị mất quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng hoặc quyền yêu cầu bên bán giao hàng thay thế theo quy định tại Điều 82 thì họ vẫn có quyền áp dụng tất cả các chế tài khác theo quy định trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này.

Điều 84

1. Nếu bên bán có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền mua hàng, họ cũng có nghĩa vụ trả tiền lãi trên khoản tiền đó kể từ ngày bên mua thanh toán tiền mua hàng.

2. Bên mua có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bên bán mọi khoản lợi mà họ có được từ toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa:

a. nếu bên mua có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa; hoặc

b. nếu bên mua không thể hoàn trả lại toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa hoặc không thể hoàn trả lại toàn bộ hoặc một phần của hàng hóa trong tình trạng về cơ bản giống như khi bên mua nhận nhưng bên mua tuyên bố hủy bỏ hợp đồng hoặc yêu cầu bên bán giao hàng thay thế.

Mục VI

Bảo quản hàng hóa

Điều 85

Nếu bên mua chậm nhận hàng hoặc nếu theo quy định trong hợp đồng, việc thanh toán tiền mua hàng và việc giao hàng diễn ra cùng lúc mà bên mua không thanh toán tiền mua hàng và bên bán đang chiếm hữu hoặc có thể kiểm soát hàng hóa thì bên bán có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp hợp lý tùy theo hoàn cảnh để bảo quản hàng hóa. Bên bán có quyền giữ lại hàng hóa cho đến khi bên mua hoàn trả cho họ các chi phí hợp lý.

Điều 86

1. Nếu bên mua đã nhận hàng và muốn thực hiện bất kỳ quyền nào theo quy định trong hợp đồng hoặc các quy định trong Công ước này để từ chối hàng, họ có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp hợp lý tùy theo hoàn cảnh để bảo quản hàng hóa. Bên mua có quyền giữ lại hàng hóa cho đến khi bên bán hoàn trả cho họ các chi phí hợp lý.

2. Nếu hàng hóa được gửi đi cho bên mua đã được đặt dưới quyền định đoạt của họ tại điểm đến và bên mua thực hiện quyền từ chối hàng, họ có nghĩa vụ chiếm hữu hàng hóa nhân danh bên bán, miễn là việc chiếm hữu đó không dẫn đến việc bên mua phải thanh toán tiền mua hàng hoặc gây trở ngại hoặc chi phí vô lý cho bên mua. Quy định tại Điều

này không áp dụng nếu bên bán hoặc người được bên bán ủy quyền có mặt tại điểm đến. Nếu bên mua chiếm hữu hàng hóa theo quy định tại khoản này, quyền và nghĩa vụ của họ được điều chỉnh theo quy định tại khoản trên.

Điều 87

Bên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp để bảo quản hàng hóa có quyền gửi hàng vào kho của một bên thứ ba, chi phí do bên kia chịu, miễn là chi phí đó hợp lý.

Điều 88

1. Bên có nghĩa vụ bảo quản hàng hóa theo quy định tại Điều 85 và Điều 86 có quyền bán hàng hóa đó bằng phương thức phù hợp nếu bên kia chậm trễ một cách vô lý trong việc chiếm hữu hàng hóa hoặc nhận lại hàng hoặc thanh toán tiền mua hàng hoặc chi phí bảo quản, miễn là họ thông báo một cách hợp lý cho bên kia về dự định sẽ bán hàng hóa.

2. Nếu hàng hóa thuộc loại hư hỏng nhanh hoặc việc bảo quản hàng hóa gây ra chi phí vô lý, bên có nghĩa vụ bảo quản hàng hóa theo quy định tại Điều 85 và Điều 86 phải thực hiện các biện pháp hợp lý để bán hàng hóa đó. Trong chừng mực có thể, họ phải thông báo cho bên kia về ý định bán hàng.

3. Bên bán hàng có quyền giữ lại một khoản tiền tương ứng với chi phí hợp lý trong việc bảo quản và bán hàng. Họ phải hoàn trả khoản còn lại cho bên kia.

PHẦN BỐN
NHỮNG QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 89

Tổng thư ký Liên hợp quốc được chỉ định là người giữ lưu chiểu Công ước này.

Điều 90

Công ước này không ảnh hưởng đến bất kỳ điều ước quốc tế nào đã được hoặc sẽ được ký kết mà điều ước quốc tế đó bao gồm các quy định liên quan đến đối tượng điều

chỉnh của Công ước này, miễn là các bên có địa điểm kinh doanh tại các Quốc gia thành viên của điều ước quốc tế đó.

Điều 91

1. Công ước này được để ngỏ cho tất cả các Quốc gia ký tại phiên họp bế mạc Hội nghị của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và sẽ được để ngỏ cho tất cả các Quốc gia ký tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York cho đến ngày 30 tháng 9 năm 1981.

2. Công ước này phải được các Quốc gia phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt sau khi ký.

3. Công ước này được để ngỏ cho tất cả các Quốc gia khác (chưa ký Công ước này) gia nhập kể từ ngày Công ước này được để ngỏ cho các Quốc gia ký.

4. Các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt và gia nhập phải được gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 92

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có quyền tuyên bố, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, rằng họ không bị ràng buộc bởi Phần Hai hoặc Phần Ba của Công ước này.

2. Quốc gia thành viên đưa ra tuyên bố bảo lưu đối với Phần Hai hoặc Phần Ba của Công ước này theo quy định tại khoản trên không được xem là Quốc gia thành viên theo nghĩa của khoản 1 Điều 1 Công ước này đối với các vấn đề pháp lý thuộc đối tượng điều chỉnh của Phần mà họ đưa ra tuyên bố bảo lưu.

Điều 93

1. Nếu Quốc gia thành viên của Công ước này mà có hai hoặc nhiều hơn hai đơn vị lãnh thổ mà, theo quy định trong Hiến pháp của Quốc gia đó, các hệ thống pháp luật khác nhau áp dụng đối với các vấn đề pháp lý thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước này thì Quốc gia đó có quyền tuyên bố, vào thời điểm ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc

gia nhập, rằng Công ước này áp dụng đối với tất cả các đơn vị lãnh thổ của họ hoặc chỉ một hoặc chỉ một số đơn vị lãnh thổ của họ và có quyền sửa đổi tuyên bố đó bằng cách đưa ra một tuyên bố khác vào bất kỳ thời điểm nào.

2. Các tuyên bố đó phải được gửi cho người giữ lưu chiểu và phải nêu rõ Công ước này áp dụng đối với các đơn vị lãnh thổ nào.

3. Nếu, dẫn chiếu theo tuyên bố được đưa ra theo quy định tại Điều này, Công ước này áp dụng đối với một hoặc nhiều nhưng không phải tất cả các đơn vị lãnh thổ của một Quốc gia thành viên và nếu địa điểm kinh doanh của một bên là tại Quốc gia đó thì địa điểm kinh doanh đó, trong Công ước này, không được xem là tại một Quốc gia thành viên của Công ước này, trừ trường hợp địa điểm kinh doanh đó là tại một đơn vị lãnh thổ mà Công ước này áp dụng.

4. Nếu Quốc gia thành viên của Công ước này không đưa ra tuyên bố theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Công ước này áp dụng đối với tất cả các đơn vị lãnh thổ của Quốc gia đó.

Điều 94

1. Nếu hai hoặc nhiều Quốc gia thành viên của Công ước này có các quy tắc pháp lý tương đồng hoặc tương tự đối với các vấn đề pháp lý thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước này thì họ có quyền tuyên bố, vào bất kỳ thời điểm nào, rằng Công ước này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hoặc đối với việc giao kết hợp đồng mua bán giữa các bên có địa điểm kinh doanh tại các Quốc gia đó. Họ có thể đưa ra tuyên bố chung hoặc trao đổi qua lại các tuyên bố đơn phương.

2. Nếu một Quốc gia thành viên của Công ước này và một hoặc nhiều Quốc gia không phải là Quốc gia thành viên của Công ước này có các quy tắc pháp lý tương đồng hoặc tương tự đối với các vấn đề pháp lý thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước này thì Quốc gia thành viên của Công ước này có quyền tuyên bố, vào bất kỳ thời điểm nào, rằng Công ước này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hoặc đối với việc giao kết hợp đồng mua bán giữa các bên có địa điểm kinh doanh tại các Quốc gia đó.

3. Nếu một Quốc gia liên quan đến một tuyên bố theo quy định tại khoản trên mà sau đó họ trở thành Quốc gia thành viên của Công ước này thì tuyên bố đó, kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên mới, trở thành tuyên bố theo quy định tại khoản 1, miễn là Quốc gia thành viên mới tham gia vào tuyên bố chung đó hoặc trao đổi qua lại một tuyên bố đơn phương.

Điều 95

Một Quốc gia có quyền tuyên bố, vào thời điểm gửi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, rằng họ không bị ràng buộc bởi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Công ước này.

Điều 96

Nếu pháp luật của quốc gia thành viên của Công ước này yêu cầu hợp đồng mua bán phải được giao kết hoặc chứng minh bằng văn bản thì quốc gia đó có quyền tuyên bố, vào bất kỳ thời điểm nào, theo quy định tại Điều 12, rằng bất kỳ quy định nào tại Điều 11, Điều 29 và Phần Hai của Công ước này cho phép hợp đồng mua bán, thỏa thuận sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng, đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng hoặc các hình thức thể hiện ý định khác được thể hiện không bằng văn bản sẽ không áp dụng đối với bất kỳ bên nào có địa điểm kinh doanh tại Quốc gia đó.

Điều 97

1. Các tuyên bố được đưa ra theo các quy định trong Công ước này vào thời điểm ký phải được xác nhận vào thời điểm phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

2. Các tuyên bố và xác nhận phải được thể hiện bằng văn bản và chính thức gửi cho người giữ lưu chiểu.

3. Tuyên bố của một Quốc gia có hiệu lực vào thời điểm Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia đó. Tuy nhiên, nếu người giữ lưu chiểu nhận được tuyên bố đó sau khi Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia đó thì tuyên bố đó có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng kể từ ngày người giữ lưu chiểu

nhận được tuyên bố đó. Các tuyên bố đơn phương được trao đổi qua lại theo quy định tại Điều 94 có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng kể từ ngày người giữ lưu chiểu nhận được tuyên bố đơn phương sau cùng.

4. Quốc gia thành viên của Công ước này có quyền rút lại tuyên bố của họ vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi văn bản thông báo chính thức cho người giữ lưu chiểu. Việc rút lại tuyên bố có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng kể từ ngày người giữ lưu chiểu nhận được thông báo rút lại.

5. Việc rút lại tuyên bố theo quy định tại Điều 94 làm cho các tuyên bố đơn phương được trao đổi qua lại khác cũng mất hiệu lực kể từ ngày việc rút lại đó có hiệu lực.

Điều 98

Quốc gia thành viên của Công ước này không có quyền đưa ra tuyên bố bảo lưu, trừ các trường hợp được phép bảo lưu theo các quy định cụ thể trong Công ước này.

Điều 99

1. Công ước này có hiệu lực, trừ quy định tại khoản 6 Điều này, vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn mười hai tháng kể từ ngày gửi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ mười, kể cả các văn kiện chứa đựng tuyên bố theo quy định tại Điều 92.

2. Nếu Quốc gia phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này sau ngày gửi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ mười thì Công ước này, trừ các Phần được bảo lưu, có hiệu lực đối với Quốc gia đó, trừ quy định tại khoản 6 Điều này, vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn mười hai tháng kể từ ngày gửi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập.

3. Nếu Quốc gia phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này đồng thời là Quốc gia thành viên của Công ước liên quan đến Luật Thống nhất về việc Giao kết Hợp đồng Mua bán Hàng hóa Quốc tế tại La Hay ngày 01 tháng 07 năm 1964 (Công ước Giao kết La Hay 1964) hoặc Công ước liên quan đến Luật Thống nhất về việc Mua bán Hàng hóa Quốc tế tại La Hay ngày 01 tháng 07 năm 1964 (Công ước Mua bán La Hay

1964) thì Quốc gia đó phải cùng lúc bãi ước các công ước đó bằng cách thông báo cho chính phủ Hà Lan.

4. Nếu Quốc gia thành viên của Công ước Mua bán La Hay 1964 phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này và quốc gia đó tuyên bố theo quy định tại Điều 92 rằng họ không bị ràng buộc bởi Phần Hai của Công ước này thì Quốc gia đó phải cùng lúc bãi ước Công ước Mua bán La Hay 1964 bằng cách thông báo cho chính phủ Hà Lan.

5. Nếu Quốc gia thành viên của Công ước Giao kết La Hay 1964 phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này và Quốc gia đó tuyên bố theo quy định tại Điều 92 rằng họ không bị ràng buộc bởi Phần Ba của Công ước này thì Quốc gia đó phải cùng lúc bãi ước Công ước Giao kết La Hay 1964 bằng cách thông báo cho chính phủ Hà Lan.

6. Trong Điều này, việc phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này của các Quốc gia là quốc gia thành viên của Công ước Giao kết La Hay 1964 hoặc Công ước Mua bán La Hay 1964 không có hiệu lực cho đến khi việc bãi ước các công ước đó có hiệu lực. Người giữ lưu chiểu của Công ước này sẽ tham vấn với chính phủ Hà Lan, người giữ lưu chiểu của các công ước đó, để bảo đảm sự phối hợp cần thiết về vấn đề này.

Điều 100

1. Công ước này áp dụng đối với việc giao kết hợp đồng nếu đề nghị về việc giao kết hợp đồng được đưa ra vào hoặc sau ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 hoặc đối với Quốc gia thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1.

2. Công ước này chỉ áp dụng đối với hợp đồng được giao kết vào hoặc sau ngày Công ước này có hiệu lực đối với Quốc gia thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 hoặc đối với Quốc gia thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1.

Điều 101

1. Quốc gia thành viên của Công ước này có quyền bãi ước Công ước này, hoặc Phần Hai hoặc Phần Ba của Công ước này, bằng cách gửi văn bản thông báo chính thức cho người giữ lưu chiểu.

2. Việc bãi ước có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn mười hai tháng kể từ ngày người giữ lưu chiểu nhận được thông báo bãi ước. Nếu trong thông báo bãi ước quy định thời hạn dài hơn thì việc bãi ước có hiệu lực sau khi hết thời hạn đó kể từ ngày người giữ lưu chiểu nhận được thông báo bãi ước.

Làm tại Viên, ngày mười một tháng tư năm một nghìn chín trăm tám mươi, thành một văn bản gốc mà các bản tiếng Ả Rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị chính thức như nhau.

Để làm chứng, các vị đại sứ đặc mệnh toàn quyền, được các Chính phủ của họ ủy quyền, đã ký Công ước này.